

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUỲNH PHỤ  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2020/HS-ST  
Ngày 21-9-2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Duyên

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Phương;

2. Ông Nguyễn Duy Dân.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thảo Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Q, tỉnh Thái Bình

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Q, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Q, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 73/2020/TLST-HS ngày 14 tháng 8 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2020/QĐXXST- HS ngày 07 tháng 9 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Lưu Xuân S sinh ngày 02/7/1990; nơi sinh: Huyện Q, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn L, xã C, Huyện Q, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lưu Vĩnh B sinh năm 1968 và bà: Nguyễn Thị N sinh năm 1967; vợ, con: Chưa có

Tiền án, tiền sự: Không

Nhân thân: Ngày 14/7/2005, bị Công an Huyện Q xử phạt hành chính bằng hình thức “*Cảnh cáo*” về hành vi trộm cắp tài sản; ngày 11/8/2015, bị Công an xã Quỳnh N, Huyện Q xử phạt 200.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản; Bản án số 18/2009/HSST ngày 22/4/2009 của Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Thái Bình xử phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 54 tháng về tội “*Cố ý gây thương tích*” và “*Trộm cắp tài sản*”, tháng 9/2009 chấp hành xong án phí; Bản án số 24/2010/HSST ngày 20/5/2010 của Tòa án

nhân dân Huyện Q, tỉnh Thái Bình xử phạt 02 năm tù về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*”. Tổng hợp hình phạt 24 tháng tù của bản án số 18/2009/HSST ngày 22/4/2009 của Tòa án nhân dân huyện H về tội “*Cố ý gây thương tích*”, tổng hợp hình phạt chung của 02 bản án là 04 năm tù, chấp hành xong hình phạt tù ngày 08/12/2013, chấp hành xong án phí tháng 7/2010; Bản án số 09/2016/HSST ngày 28/01/2016 của Tòa án nhân dân Huyện Q, tỉnh Thái Bình xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 06/3/2018, chấp hành xong án phí và sung công tháng 6/2016.

Bị bắt tạm giam từ ngày 31/5/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an Huyện Q, tỉnh Thái Bình.

2. Lê Xuân T sinh ngày 04/10/1985; nơi sinh: Huyện Q, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn L, xã C, Huyện Q, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Văn Thọ sinh năm 1958 và bà: Nguyễn Thị Tùy sinh năm 1960; vợ: Đoàn Thị Phương sinh năm 1987; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2013

Tiền án: Bản án hình sự sơ thẩm số 64/2014/HSST ngày 29/7/2014 của Tòa án nhân dân Huyện Q, tỉnh Thái Bình xử phạt 09 tháng tù về tội “*Đánh bạc*”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 18/11/2014, chấp hành xong án phí ngày 13/11/2014, chưa chấp hành xong hình phạt bổ sung 10.000.000 đồng. Bản án hình sự sơ thẩm số 84/2016/HSST ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân Huyện Q, tỉnh Thái Bình xử phạt 09 tháng tù về tội “*Đánh bạc*”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 24/9/2017, chưa chấp hành xong án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng, chưa chấp hành xong hình phạt bổ sung 5.000.000 đồng

Tiền sự: Không

Bị bắt tạm giam từ ngày 10/6/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an Huyện Q, tỉnh Thái Bình

**Bị hại:** Ông Lưu Đình T1 sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn X, xã C, Huyện Q, tỉnh Thái Bình

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Vũ Xuân N sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn H, xã G, Huyện Q, tỉnh Thái Bình

- Anh Vũ Ngọc L sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn H, xã G, Huyện Q, tỉnh Thái Bình

(*Tại phiên tòa có mặt: các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan* )

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Lê Xuân T và Lưu Xuân S có mối quan hệ bạn bè. Khoảng 21 giờ ngày 20/5/2020, do nghiện ma túy, không có tiền chi tiêu cá nhân nên S nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. Để thực hiện ý đồ trên, S mang 01 con dao bằng kim loại dài khoảng 20cm, lưỡi dài khoảng 13cm, cán ốp gỗ dài khoảng 07cm, mũi vuông, bản rộng nhất 03cm (loại dao bổ trâu), đi bộ từ nhà theo đường trục chính xã C xem có nhà ai sơ hở thì trộm cắp. Khi đến khu chuyển đổi của gia đình ông Lưu Xuân T1, phát hiện thấy cổng nhà ông T1 không khóa mà chỉ buộc dây bằng xích, hiên nhà có đèn điện sáng mờ, không có người trông coi, xung quanh vắng vẻ, S liền nảy sinh ý định vào nhà ông T1 trộm cắp tài sản. S dùng tay tháo dây xích, mở cổng đi vào khoảng 15 mét thì nhìn thấy có 01 cây hoa giấy, cao khoảng 03 mét, đường kính gốc khoảng 20cm liền dùng con dao mang theo cắt xung quanh thân cây, cách gốc khoảng 90cm để thuận tiện cho việc vận chuyển, tiêu thụ. Đến khoảng 22 giờ 15 phút cùng ngày thì S cắt đứt thân cây, cắt bớt xung quanh gốc và lay gốc cây nhiều lần làm cho phần rễ cây bật lên. Quan sát thấy ở ngõ, cách cây hoa giấy về phía cổng khoảng 05 mét có 01 chiếc xe cải tiến được hàn bằng kim loại, có hai cang, một bánh hơi. S cho gốc cây lên xe cải tiến và kéo đi về Cầu Sắt thuộc Thôn L, xã C, cách khu chuyển đổi của gia đình ông T1 khoảng 50 mét. Do xe cải tiến không đi qua cầu được nên S để chiếc xe cải tiến ở đó, quay lại nhà ông T1 lấy xe rùa cho gốc cây hoa giấy từ xe cải tiến sang xe rùa rồi điện thoại bảo T cho xem và bán hộ. Khoảng 05 phút sau, T đi xe máy điện đến đến nhưng do không biết nguồn gốc của cây nên T bỏ về. Sau đó, S đẩy xe rùa chở gốc cây hoa giấy đến sân nhà T. Cả hai ngồi uống nước tại bàn ở sân. Trong lúc ngồi uống nước, S chào bán gốc cây trên cho T. Qua nội dung nói chuyện, T biết gốc cây này là S trộm cắp nên không mua nên S đã nhờ T bán hộ. T hỏi S bán gốc cây giá bao nhiêu, S nói từ 2.000.000 đồng đến 2.500.000 đồng. Do biết gốc cây là tài sản trộm cắp nên T không cho S để cây tại nhà T. Do vậy, S đẩy xe rùa chở gốc cây hoa giấy đến giấu tại khu vực CN thuộc Thôn L, xã C cách nhà T khoảng 300 mét để sáng hôm sau sẽ qua lấy, còn chiếc xe rùa S vớt ở cạnh đường chỗ để gốc cây khoảng 10 mét rồi đi bộ về nhà ngủ. Đến khoảng 06 giờ ngày 21/5/2020, S nhờ T bán hộ gốc cây trên, T đồng ý. Khoảng 07 giờ cùng ngày, T đến nhà Vũ Ngọc L thuê chở cây rồi gọi điện cho S hỏi gốc cây đang để ở đâu, S nói đang để ở CN. T và L đến Cổng Nhựa để gặp S. Tại đây, S vay của T 500.000 đồng và bảo L, S khiêng gốc cây hoa giấy chở về nhà L còn T điều khiển xe đến nhà L trước. Sau khi cho gốc cây lên xe, S đi bộ về nhà còn L chở gốc cây hoa giấy về nhà L. Do đến nhà L chưa thấy L chở gốc cây về nên T sang nhà anh Vũ Xuân N uống nước nói chuyện và giới thiệu gốc cây hoa giấy của người bạn muốn bán nên N đồng ý xem, nếu được sẽ mua. Khoảng 15 phút sau, L chở gốc cây hoa giấy về đến cổng thì gặp T và N ra xem. T nói giá bán gốc cây là 5.000.000 đồng, N trả 4.500.000 đồng, T đồng ý bán. N đưa tiền cho T, T trả L 1.000.000 đồng tiền công chở gốc cây rồi điều khiển xe về nhà T. Khoảng 16 giờ 30 phút cùng ngày, S đến nhà T chơi, T đã nói bán được gốc cây hoa giấy

nhưng trước đó T đã cho S vay 500.000 đồng nên giờ T chỉ đưa cho S 2.000.000 đồng. S nhận và chi tiêu cá nhân hết.

Kết quả định giá tài sản: ngày 29/5/2020, kết luận 01 cây hoa giấy có giá trị 9.000.000 đồng (*Chín triệu đồng*) và xe rửa có giá trị 300.000 đồng (*Ba trăm đồng*); ngày 02/6/2020 kết luận 01 xe cải tiến có giá trị 800.000 đồng (*Tám trăm nghìn đồng*). Tổng cộng 10.100.000 đồng (*Mười triệu một trăm nghìn đồng*).

Tại phiên tòa bị cáo Lưu Xuân S khai: Do không có tiền chi tiêu nên khoảng 21 giờ ngày 20/5/2020 bị cáo mang theo 01 con dao bằng kim loại đi bộ từ nhà theo lối đường trục chính xem có nhà ai sơ hở thì trộm cắp, đến khu vực chuyển đổi của nhà ông Lưu Đình T1 bị cáo đã vào nhà ông T1 trộm cắp 01 cây hoa giấy, cao 03 mét bị cáo đã cắt đứt thân cây và cắt bớt xung quanh gốc và lay nhiều lần cho rễ bật lên. Lấy chiếc xe cải tiến bằng kim loại để kéo cây hoa giấy nhưng khi đi qua cầu thì xe không đi được nên bị cáo đã để chiếc xe cải tiến ở đó và quay lại lấy chiếc xe rửa mang ra để chở cây và gọi điện cho T để bán hộ nhưng sau khi biết là cây trộm cắp nên T đã bỏ về. S đẩy xe rửa và gốc cây về sân nhà T, do biết là tài sản trộm cắp nên T không mua và không cho để cây tại nhà T. Sáng hôm sau bị cáo gọi điện nhờ T bán hộ gốc cây. T có gọi L ra chở cây, S có vay của T 500.000 đồng. Sau khi bán được cây T có đưa cho bị cáo 2.000.000 đồng, cộng thêm 500.000 đồng bị cáo vay của T trước đó nên tổng cộng tiền bán cây mà T đã thanh toán cho bị cáo là 2.500.000 đồng, số tiền này bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết. Bị cáo không biết T bán cây được bao nhiêu. Bị cáo đã bồi thường cho ông Lưu Đình T1 số tiền 7.300.000 đồng. Số tiền này là tiền của bị cáo lao động mà có, trước khi phạm tội bị cáo đã gửi mẹ giữ hộ.

Bị cáo Lê Xuân T khai: Đêm ngày 20/5/2020, bị cáo Lưu Xuân S có gọi điện cho bị cáo ra Cầu Sắt để xem cây nhưng do không biết về nguồn gốc của cây nên bị cáo đã bỏ về, sau đó S có chở cây đến nhà bị cáo bảo bị cáo mua, do bị cáo biết đây là cây trộm cắp nên bị cáo không mua và không cho S để nhờ cây tại nhà bị cáo. Sáng ngày 21/5/2020, S có gọi điện thoại nhờ bị cáo bán hộ cây mà S trộm cắp của ông Lưu Đình T1. Bị cáo đã thuê anh Vũ Ngọc L chở cây với số tiền công là 1.000.000 đồng chở cây từ CN về để bán cho anh Vũ Xuân N với giá 4.500.000 đồng. Bị cáo không nói với S bán cây được bao nhiêu tiền, bị cáo đã đưa tiền bán cây cho S 2.500.000 đồng nhưng do trước đó bị cáo S đã mượn của bị cáo 500.000 đồng nên khi bán được cây bị cáo chỉ đưa thêm cho S 2.000.000 đồng nữa. Bị cáo được lợi từ tiền bán cây là tài sản trộm cắp số tiền 1.000.000 đồng, số tiền này bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết. Khi thuê anh L chở cây và khi bán cây cho anh N bị cáo không nói đó là gốc cây trộm cắp nên anh L và anh N không biết đó là tài sản trộm cắp.

Bị hại ông Lưu Đình T1 khai: Sáng ngày 21/5/2020 ông phát hiện bị mất 01 cây hoa giấy, 01 xe cải tiến và 01 xe rùa, sau này ông biết được do Lưu Xuân S là người đã trộm cắp các tài sản trên của ông. Ông đã nhận lại gốc cây hoa giấy và chiếc xe cải tiến mà bị cáo đã trộm cắp. Gia đình bị cáo đã bồi thường cho ông số tiền 7.300.000 đồng. Về trách nhiệm dân sự ông không có ý kiến gì. Về trách nhiệm hình sự ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Lưu Xuân S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Xuân N khai: Ngày 21/5/2020 anh có mua của Lê Xuân T 01 gốc cây hoa giấy với giá 4.500.000 đồng. Anh không biết đây là tài sản trộm cắp mà có. Đối với số tiền anh đã trả cho T anh không có ý kiến gì. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết về trách nhiệm dân sự giữa anh và T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Ngọc L khai: Ngày 21/5/2020, anh được Lê Xuân T thuê chở gốc cây hoa giấy với giá 1.000.000 đồng, anh không biết đây là tài sản trộm cắp mà có. Anh cũng biết việc T có đưa cho S số tiền 500.000 đồng. Số tiền T trả công cho anh, anh không có ý kiến gì.

Bản cáo trạng số 78/CT-VKSQP ngày 13/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân Huyện Q, tỉnh Thái Bình truy tố Lưu Xuân S về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; truy tố Lê Xuân T về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” theo điểm đ khoản 2 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với: Lưu Xuân S về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự, Lê Xuân T về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” theo điểm đ khoản 2 Điều 323 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về tội danh tuyên bố bị cáo Lưu Xuân S phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”, Lê Xuân T phạm tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”; Về hình phạt: áp dụng khoản 1 Điều 173, Điều 50, điểm b và s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự: đề nghị xử phạt bị cáo Lưu Xuân S từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 31/5/2020; áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 323, Điều 50, điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật Hình sự: đề nghị xử phạt bị cáo Lê Xuân T từ 03 năm 03 tháng tù đến 03 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 10/6/2020; Về trách nhiệm dân sự: không đặt ra giải quyết. Ngoài ra, còn đề nghị về xử lý vật chứng và án phí.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận gì; Các bị cáo nói lời sau cùng: nhận thức hành vi của các bị cáo là vi phạm pháp luật, rất ân hận về hành vi mà mình đã thực hiện và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an Huyện Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Huyện Q, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Lưu Xuân S đều thừa nhận do nghiện ma túy lại thiếu tiền chi tiêu nên bị cáo đã trộm cắp gốc cây hoa giấy của ông Lưu Đình T1 ở khu vực chuyển đổi. Bị cáo Lê Xuân T biết rõ đây là tài sản do bị cáo S trộm cắp được mà có nhưng do thiếu tiền chi tiêu nên khi được bị cáo S nhờ bán hộ bị cáo đã đồng ý ngay và đã kiếm lời được từ việc bán tài sản trộm cắp này. Các bị cáo đã đủ tuổi và có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo S đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, hành vi của bị cáo T đã xâm phạm đến trật tự quản lý tài sản của Nhà nước được pháp luật hình sự bảo vệ. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, đúng như nội dung bản cáo trạng đã mô tả và được chứng minh bằng lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bản kết luận định giá tài sản cùng toàn bộ các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án.

**Do đó có đủ cơ sở kết luận:** Khoảng 22 giờ 15 phút ngày 20/5/2020, tại khu đất chuyển đổi của gia đình ông Lưu Xuân T1, địa chỉ: Thôn X, xã C, Huyện Q, tỉnh Thái Bình, bị cáo Lưu Xuân S đã có hành vi trộm cắp của ông T1 01 cây hoa giấy cao khoảng 03 mét, đường kính gốc 20cm, tán cây rộng khoảng 04 mét, có giá trị 9.000.000 đồng; 01 chiếc xe rùa bằng kim loại có 02 càng, 01 bánh hơi, có giá trị 300.000 đồng và 01 xe cải tiến được hàn bằng kim loại, hai lớp xe bằng cao su, 02 càng được hàn bằng tuýp phi 34, có giá trị 800.000 đồng. Tổng tài sản trộm cắp trị giá 10.100.000 đồng (*Mười triệu một trăm nghìn đồng*); Bị cáo Lê Xuân T ngày 29/7/2014 bị xử phạt 09 tháng tù về tội “*Đánh bạc*” nhưng do bị cáo chưa chấp hành xong hình phạt bổ sung 10.000.000 đồng nên ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân Huyện Q, tỉnh Thái Bình xử phạt 09 tháng tù và hình phạt bổ sung là 5.000.000 đồng về tội “*Đánh bạc*” lần phạm tội này của bị cáo được coi là tái phạm. Cả hai lần phạm tội này đều chưa chấp hành xong hình phạt bổ sung nên trong lần phạm tội này bị cáo được coi là tái

phạm nguy hiểm, bị cáo có hành vi tuy không hứa hẹn trước về việc tiêu thụ tài sản do bị cáo Lưu Xuân S trộm cắp nhưng khi biết đây là tài sản trộm cắp T vẫn tiêu thụ tài sản trộm cắp là gốc cây hoa giấy với giá là 4.500.000 đồng. T trả công chở cây 1.000.000 đồng, trả S 2.500.000 đồng và lấy công 1.000.000 đồng. Số tiền có được S và T đã chi tiêu cá nhân hết. Hành vi của bị cáo Lưu Xuân S đã phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”, hành vi của bị cáo Lê Xuân T phạm tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 và điểm đ khoản 2 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

### **Điều 173. Tội trộm cắp tài sản**

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải T1 không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

*a )Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;*

.....

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng ”.*

### **Điều 323. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có**

*“1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải T1 không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm*

.....

*đ) Tái phạm nguy hiểm.*

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản ”*

Việc Viện kiểm sát nhân dân Huyện Q truy tố bị cáo: Lưu Xuân S phạm tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự, Lê Xuân T phạm tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” theo điểm đ khoản 2 Điều 323 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo thấy: Lợi dụng đêm tối, vắng người qua lại nên bị cáo Lưu Xuân S đã thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đến cùng. Hành vi của bị cáo Lê Xuân T

tuy không hứa hẹn trước nhưng sau khi biết được đây là tài sản trộm cắp, bị cáo S nhờ bán hộ bị cáo đã đồng ý và bán gốc cây trộm cắp này. Số tiền có được từ việc phạm tội các bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết. Hành vi của các bị cáo đã gây mất trật tự trị an và T1 dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân, để có tiền chi tiêu bị cáo không chịu lao động mà lại thực hiện trộm cắp tài sản của người khác và tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, vì vậy các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật với mức án tương xứng hành vi các bị cáo đã gây ra, cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để cải T1 bị cáo nói riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, vì vậy các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo Lưu Xuân S đã tác động để gia đình bồi thường cho bị hại nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và bị hại có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên đây được coi là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Lưu Xuân S không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Lê Xuân T lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm, do tình tiết “*tái phạm nguy hiểm*” đã được áp dụng là tình tiết định khung nên không được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, vì vậy bị cáo T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Về nhân thân các bị cáo: Các bị cáo đã được giáo dục, cải tạo nhiều lần song các bị cáo không lấy đó làm bài học mà lại tiếp tục phạm tội, điều đó thể hiện ý thức coi thường pháp luật của các bị cáo.

[7] Từ những nhận định nêu trên nên về hình phạt áp dụng đối với các bị cáo như mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

[8] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 5 Điều 173 và khoản 3 Điều 323 Bộ luật Hình sự thì các bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy các bị cáo lao động tự do, không có thu nhập ổn định, điều kiện kinh tế khó khăn vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Đối với tài sản trộm cắp của ông Lưu Đình T1, ông T1 đã nhận lại chiếc xe cải tiến, nhận lại gốc cây hoa giấy và số tiền bị cáo bồi thường 7.300.000 đồng, ông T1 không có ý kiến gì về trách nhiệm dân sự.



Đối với anh Vũ Xuân N người đã mua cây của bị cáo Lê Xuân T số tiền 4.500.000 đồng, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền này. Đối với số tiền 1.000.000 đồng bị cáo thuê anh Vũ Ngọc L chở cây, anh Vũ Ngọc L và bị cáo T đều không có ý kiến gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này. Vì vậy, về trách nhiệm dân sự Hội đồng xét xử không giải quyết.

[10] Về xử lý vật chứng: Đối với con dao bị cáo mang theo dùng làm phương tiện phạm tội, chiếc xe rửa bị cáo trộm cắp và dùng để chở gốc cây hoa giấy. Cơ quan điều tra đã truy tìm các tài sản này nhưng không có kết quả; Đối với 02 chiếc điện thoại di động đã thu giữ của các bị cáo, đây là tài sản mà các bị cáo dùng làm phương tiện để phạm tội cần tịch thu hóa giá nộp vào ngân sách Nhà nước. Đối với 02 xác sim điện thoại là phương tiện dùng vào việc phạm tội và không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu để tiêu hủy. Việc xử lý vật chứng như trên là phù hợp với quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[11] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố Tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[12] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1.Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lưu Xuân S phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”, tuyên bố bị cáo Lê Xuân T phạm tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”

2.Về hình phạt:

2.1. Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, Điều 50 và Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lưu Xuân S 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 31/5/2020.

2.2. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 323, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 50 và Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Xuân T 03 (Ba) năm 03 (Ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 10/6/2020.

3.Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

4.Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

-Tuyên tịch thu hóa giá nộp ngân sách Nhà nước: 01 chiếc điện thoại nhãn hiệu Nokia màu đen thu giữ của Lưu Xuân S và 01 điện thoại di động Masstet thu giữ của Lê Xuân T;

- Tuyên tịch thu để tiêu hủy: 01 xác sim điện thoại số 0962682790 thu giữ của Lưu Xuân S và 01 xác sim điện thoại số 0971061595 thu của Lê Xuân T.

*(Các vật chứng trên có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng, tài sản giữ Công an và Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Q, tỉnh Thái Bình ngày 14/8/2020)*

5.Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố Tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, các bị cáo Lưu Xuân S và Lê Xuân T mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

6.Về quyền kháng cáo: Các bị cáo,bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận***

- Các bị cáo, bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- VKSND h. Quỳnh Phụ;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam;
- Cơ quan THA hình sự CA tỉnh Thái Bình
- Công an & Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- TAND & Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- UBND xã C, h.Quỳnh Phụ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Duyên**  
*(Đã ký)*